



mín jiān

民间

Noun · among the people; popular; folk

Example Sentences

zhè ge gù shì lái zì mín jiān
这个故事来自民间。

This story comes from the folk.

mín jiān yǒu hěn duō yǒu qù de chuán shuō
民间有很多有趣的传说。

There are many interesting legends among the people.

mín jiān yì shù shì chuán tǒng wén huà de zhòng yào zǔ chéng bù fèn
民间艺术是传统文化的重要组成部分。

Folk art is an important part of traditional culture.

Trace each character, then write the word on your own.

民	民	民	民	民	民	民	民				
间	间	间	间	间	间	间	间	间	间		